

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-PT

Ngày 27 - 02 - 2026

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 68/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1985; Căn cước công dân số: 09518500***, cấp ngày 09/8/2021; Địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh C. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lê Thị H (về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn) là: Bà Hồ Huỳnh Tố Hiền, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 45H đường Lê Duẩn, Khóm 5, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2024). (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Vũ P, sinh năm 1976; Căn cước công dân số: 095076000***, cấp ngày 06/9/2024; Địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh C. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Bà Huỳnh Thị Hồng T – là Luật sư của Công ty Luật hợp danh Trung Phú – Chi nhánh tại Bạc Liêu thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ; Địa chỉ: Số 302A-330A, đường 23/8, khóm Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 đường Láng Hạ, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội;
Địa chỉ nhận thông báo: Ấp Xẻo Chích, xã Vĩnh Lợi, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng - Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lâm Tấn Huỳnh – Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng Giao dịch Châu Thới – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Lợi. Văn bản ủy quyền số 912/NHNo.VL-UQ ngày 26/12/2024.

2. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1971 và bà Võ Thị T, sinh năm 1972. Cùng địa chỉ: Ấp là Ấp T, xã C, tỉnh C.

3. Ông Diệp Thanh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 124B, Khóm 8, Phường 3, thành phố B, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Số 444 đường Ninh Bình, Phường B, tỉnh C.

4. Bà Trần Thị Vương N, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Ngô Uy V, sinh năm 1978. Cùng địa chỉ: Số C24, Khóm 1, Phường 3, thành phố B, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Số 42 đường Võ Thị Sáu, phường B, tỉnh C.

5. Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1979. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Châu T, tỉnh C.

6. Ông Huỳnh Văn Q, sinh năm 1960 và bà Trần Thị D, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị H; bị đơn ông Lê Vũ P.

- *Kháng nghị:* Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Về hôn nhân:* Năm 2006, bà Lê Thị H và ông Lê Vũ P kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Bạc L (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh C), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 185, quyền số 05 ngày 29/12/2006. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất hòa, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà H còn cho rằng ông P tính tình gia trưởng, nóng tính, thường xuyên đánh đập bà H, nay nhận thấy vợ chồng đã không còn yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông P. Ông P đồng ý ly hôn với bà H.

- *Về con chung:* Bà H và ông P thống nhất ông bà có 02 người con chung, gồm cháu Lê Thanh Thái, sinh ngày 03/5/2007 và cháu Lê Thanh Trọng, sinh ngày 23/12/2008; hiện cháu Lê Thanh Thái đã trưởng thành, thể chất phát triển bình thường nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Lê Thanh Trọng đang chung sống với ông P và bà H. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thanh Trọng và yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Ông P xác định trường hợp cháu Lê Thanh Trọng đồng ý sống chung với ông thì ông nuôi dưỡng; trường hợp cháu có nguyện vọng sống với bà H thì ông P đồng ý giao cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Ông P và bà H thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà có tạo lập được những tài sản chung gồm:

1. Căn nhà có chiều ngang 08m, chiều dài 18m, loại nhà cấp 3 một trệt một lầu, kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách xây tường, nền gạch men, mái lợp tol lạnh; gắn liền với căn nhà là thửa đất số 692, tờ bản đồ số 10, diện tích 76,2m² đất trồng cây lâu năm, diện tích theo đo đạc thực tế là 126,2m² (có 87,9m² đất quy hoạch giao thông) thuộc thửa 24, tờ số 54 (hệ thống bản đồ chính qui). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Vũ P đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 30/10/2012, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C). Phần đất này bà H và ông P nhận chuyển nhượng của ông Võ Hữu Phước vào khoảng năm 2007. Bà H tạm tính giá trị nhà và đất khoảng 2.000.000.000 đồng. Tòa án thành lập Hội đồng định giá theo quy định pháp luật tố tụng dân sự ngày 07/01/2025, kết quả định tổng giá trị nhà và đất tại thửa đất số 692, tờ bản đồ số 10, diện tích 76,2m² là 1.421.062.400 đồng.

Bà H và ông P thống nhất giao căn nhà và đất này cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng và bà H hoàn trả ½ giá trị tài sản cho ông P.

2. Căn nhà có chiều ngang 06m, chiều dài 17m, nhà cấp 4 tiền chế, có kết cấu vách thiếc, mái lợp tol thiết, nền tráng xi măng; gắn liền với căn nhà là thửa đất số 39, tờ bản đồ 54, diện tích 102m² đất ở tại nông thôn, diện tích theo đo đạc thực tế là 167,6m², (có 66,9m² đất quy hoạch giao thông). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Vũ P, bà Lê Thị H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 15/6/2022, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C). Bà H tạm tính giá trị nhà và đất khoảng 800.000.000 đồng. Bà H đồng ý giao nhà đất cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng và ông P có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị nhà đất cho bà theo Chứng thư định giá số 040/2025/3544.VPBL2 ngày 16/9/2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín, tổng giá trị nhà đất là 1.472.437.000 đồng.

Ông P đồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất và ông P hoàn ½ giá trị nhà đất cho bà H nhưng yêu cầu Tòa án căn cứ vào kết quả định giá tài sản ngày 07/01/2025, tổng giá trị nhà và đất là 1.029.128.320 đồng.

3. Căn nhà cấp 4 trên phần đất chiều ngang 05m, chiều dài 18m (diện tích theo đo đạc thực tế là 77,2m² thuộc một phần thửa 87, tờ bản đồ số 54) có kết cấu nhà xây tường bê tông cốt thép, lợp tol, nền lót gạch men; nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị T với giá chuyển nhượng là 1.150.000.000 đồng; ông P, bà H đã trả trước 700.000.000 đồng vào các ngày 22/6/2024 đặt cọc (trả trước) 100.000.000 đồng, ngày 04/7/2024 trả 500.000.000 đồng và ngày 16/8/2024 trả thêm 100.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà H giữ; còn lại 450.000.000 đồng chưa thanh toán và ông T, bà T chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà H, ông P. Căn nhà này ông P đang quản lý, sử dụng, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C). Khi ly hôn, bà H đồng ý giao căn nhà, đất này cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng và yêu cầu ông P chia đôi số tiền 700.000.000 đồng đã thanh toán cho ông T, bà T, chia cho bà H 350.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông P với ông T, bà T tự thỏa

thuận tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ông P đồng ý nhận nhà, đất này và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền 700.000.000 đồng cho bà H bằng 350.000.000 đồng.

4. Căn nhà tiền chế chiều ngang 06m, chiều dài 08m có kết cấu nhà xây tường bê tông cốt thép, lợp tol, nền lót gạch men; gắn liền với thửa đất số 1094, tờ bản đồ 9, diện tích 5.158,2m² đất trồng cây lâu năm (diện tích theo đo đạc thực tế là 5.050,5m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Vũ P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C). Bà H tạm tính giá trị nhà và đất khoảng 800.000.000 đồng. Bà H đồng ý chia, giao cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất và yêu cầu chia đôi giá trị nhà, đất nêu trên theo Chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín, tổng cộng giá trị đất, tài sản trên đất là 709.959.600 đồng.

Ông P đồng ý nhận phần đất, các tài sản trên đất và đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất này cho bà H theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập là 386.392.320 đồng.

5. Quyền sử dụng đất tại thửa 1260, tờ bản đồ 9, diện tích 2.990,3m² đất chuyên trồng lúa nước (diện tích theo đo đạc thực tế là 3.032,6m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Vũ P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C). Bà H tạm tính giá trị nhà và đất khoảng 184.000.000 đồng. Bà H đồng ý chia, giao cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng đất và yêu cầu chia đôi giá trị đất nêu trên theo Chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

Ông P đồng ý nhận phần đất này và giao $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà H theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập.

6. Quyền sử dụng đất tại thửa 1258, tờ bản đồ 9, diện tích 3.449,2m² đất chuyên trồng lúa nước. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Vũ P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 07/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C). Bà H tạm tính giá trị nhà và đất khoảng 208.000.000 đồng.

Bà H đồng ý chia, giao cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng đất và yêu cầu chia đôi giá trị đất nêu trên theo Chứng thư định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

Ông P đồng ý nhận phần đất này và giao $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà H theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập.

7. Diện tích 09 công tằm cây đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau (không rõ số thửa, tờ bản đồ do ông P giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tạm tính giá trị khoảng 720.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin rút lại yêu cầu chia đôi phần đất này với ông P. Ông P xác định ông không biết, không quản lý diện tích đất này nên bà H xin rút lại yêu cầu chia

đôi phần đất này thì ông P đồng ý.

8. Xe ô tô KIA biển số 94A- 053.91, mua khoảng năm 2021 giá 400.000.000 đồng, hiện ông P đang quản lý, sử dụng. Bà H ước tính giá trị còn lại khoảng 50% bằng 200.000.000 đồng. Bà H đồng ý giao chiếc xe này cho ông P, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe này bằng 100.000.000 đồng.

9. Xe tải nhỏ biển số 94C-050.39, mua khoảng năm 2021 giá 200.000.000 đồng, hiện ông P đang, quản lý sử dụng. Bà H ước tính giá trị còn lại khoảng 50% bằng 100.000.000 đồng. Bà H đồng ý giao chiếc xe này cho ông P, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe này bằng 50.000.000 đồng.

10. Hàng hoá, vật dụng, máy móc tại cửa hàng kinh doanh nhôm, kiếng của vợ chồng bà H ông P giá trị định giá ước tính khoảng 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H thay đổi giá trị các hàng hóa này còn khoảng 200.000.000 đồng; đồng ý giao cho ông P và yêu cầu ông P chia, giao cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 100.000.000 đồng.

11. Ngày 13/8/2025, Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H: Bà H cho rằng, theo sổ sách mua bán hàng do ông P ghi để theo dõi tài sản có của vợ chồng ông P, bà H thể hiện có “Căn nhà chợ” được ông P ghi là tài sản của ông P, bà H và được chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tùng Bách và bà Trâm vào tháng 02 năm 2022 với số tiền 2.400.000.000 đồng, đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bà H với ông P. Sau đó, ông P đã trả nợ cho vợ chồng ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị Dsố tiền 300.000.000 đồng, còn lại 2.100.000.000 đồng ông P quản lý cho người khác vay lại để kiếm tiền lãi. Nay bà H yêu cầu chia đôi số tiền chuyển nhượng nhà, đất là 2.100.000.000 đồng.

Ông P có ý kiến đối với yêu cầu bổ sung của bà H như sau: Ngày 16/5/2022, ông P có chuyển nhượng nhà, đất cho bà Mã Ngọc Trâm, địa chỉ: Số 001, Khóm 7, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (cũ) diện tích 86,5m² tại thửa 31, tờ bản đồ số 52 thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB 122454, số vào sổ cấp GCN: CH 02035, do UBND huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 03/9/2015, đăng ký biến động ngày 29/4/2022, với giá 1.500.000.000 đồng (đất giá 200.000.000 đồng, nhà giá 1.300.000.000 đồng). Sau đó, ông P đã dùng toàn bộ số tiền này và 36.021.329 đồng tiền tích góp từ việc kinh doanh để trả nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi là 1.536.021.329 đồng theo chứng từ giao dịch ngày 21/3/2022 và nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp về làm thủ tục sang tên cho bà Trâm. Do đó, phần đất gắn liền nhà mà bà H yêu cầu chia hiện không còn và không có căn cứ để chia theo yêu cầu của bà H.

Ngoài ra, bà H, ông P thống nhất còn có các vật dụng như tủ, bàn, ghế, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà H, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

Về nợ chung:

Theo bà H vợ chồng không có nợ chung. Ông P xác định vợ chồng có nhiều khoản nợ chung và yêu cầu phân chia.

Ông P có yêu cầu phản tố (đơn yêu cầu phản tố đề ngày 05/12/2024) xác định trong quá trình chung sống, ông P, bà H có nợ chung như sau:

1. Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Lợi – Phòng giao dịch Vĩnh Hưng (sau đây viết tắt là Ngân hàng) số tiền 600.000.000 đồng (vay đáo hạn), mục đích vay tiền để làm vốn đầu tư kinh doanh tiệm nhôm, kiếng Thanh Phong, mua đất nông nghiệp... Đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với bà H nên ông P yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền nợ này với bà H.

Theo bà H xác định, ngày 24/01/2024, bà H và ông P có vay của Ngân hàng số tiền vay là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, số nợ này bà H và ông P đã trả xong. Đến ngày 27/6/2024, lúc này bà H và ông P đã ly thân thì ông P lại tiếp tục làm lại hồ sơ mới vay số tiền là 500.000.000 đồng và ngày 09/10/2024 ông P tiếp tục vay thêm số tiền 100.000.000 đồng. Số nợ vay thêm 600.000.000 đồng là của cá nhân ông P tự vay mà bà H không hề hay biết nên bà H không đồng ý cùng ông P trả số nợ này cho Ngân hàng, đây là nợ riêng của cá nhân ông P.

2. Nợ Đại lý Nhôm Văn Psố tiền 493.970.000 đồng (tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2024) mua nhôm, inox nợ gói đầu trong việc kinh doanh cửa hàng nhôm, kiếng Thanh Phong.

3. Nợ Tiệm kiếng Tsố tiền 300.264.000 đồng (tính đến ngày 25/11/2024) mua kiếng nợ gói đầu trong việc kinh doanh cửa hàng nhôm, kiếng Thanh Phong.

4. Nợ ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thanh Nsố tiền 700.000.000 đồng vay ngày 15/7/2024, lãi suất 1%/tháng, số tiền nợ này dùng để trả tiền mua căn nhà, đất của ông T, bà T.

5. Nợ ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị Dsố tiền 300.000.000 đồng vay ngày 01/02/2020, lãi suất 1%/tháng, số tiền nợ này dùng để mua xe ô tô Kia biển số 94A-053.91.

Tổng số tiền nợ là 2.394.234.000 đồng.

Ông P xác định các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với bà H nên là nợ chung của vợ chồng, ông P yêu cầu chia đôi với bà H. Như vậy, theo ông P thì tổng giá trị tài sản chung là 4.229.705.520 đồng - 2.394.234.000 đồng tiền nợ = 1.835.471.520 đồng. Ông P đồng ý chia đôi phần giá trị tài sản còn lại là 1.835.471.520 đồng cho bà H, mỗi người nhận 50% bằng 917.735.760 đồng. Bên nào nhận hiện vật thì trả giá trị chênh lệch lại cho bên kia.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P, bà H không đồng ý và có ý kiến trình bày như sau:

Thứ nhất: Bà H xác định toàn bộ tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông P, do bà H và ông P tạo ra, chứ không phải do cá nhân ông P tạo lập ra.

Thứ hai: Bà H và ông P không có những khoản nợ chung như ông P trình bày nên không đồng ý chia đôi số tiền nợ với ông P.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/3/2025 (bút lục 149), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày:* Ngày 22/6/2024, ông Huỳnh Văn T và vợ là bà Võ Thị T thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích chiều ngang 5m x dài từ lộ nhựa đến giáp Kênh xáng Cầu Sập – Ninh Quới khoảng 18m, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C). Trên đất có căn nhà cấp 4 của ông T, bà T xây dựng sẵn, kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, mái lợp tol thiếc, nền gạch men, trần la phong, với giá 1.150.000.000 đồng (bao gồm nhà và đất), ông P đã thanh toán nhiều lần được tổng cộng 700.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng đất hai bên có viết giấy tay do ông T tự tay viết, giao cho ông P cất giữ, chưa làm hợp đồng chuyển nhượng theo quy định, chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhưng ông T, bà T đã giao nhà, đất cho ông P quản lý, sử dụng đến nay. Do ông P, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên việc thỏa thuận chuyển nhượng đất bị chậm lại, ông P có đến gặp ông T thỏa thuận chậm thanh toán số tiền còn lại, khi ông P giải quyết việc ly hôn với bà H xong sẽ tiếp tục thanh toán tiền và ký hợp đồng, sang tên quyền sử dụng đất cho ông P. Ông T vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông P như thỏa thuận trước đây và cam kết sẽ hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho người nhận đất theo quy định của pháp luật và quyết định của Tòa án. Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/3/2025 (bút lục 155), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Quân, bà Trần Thị Diện trình bày:* Ngày 01/02/2020, ông Quân, bà Diện cho ông P vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền gốc, khi nào ông Quân, bà Diện cần thu hồi tiền lại thì báo cho ông P biết trước khoảng 01 vài tháng; tiền lãi thỏa thuận 03 tháng thanh toán 01 lần. Ông P thanh toán đầy đủ tiền lãi cho vợ chồng ông Quân, bà Diện, chưa thanh toán tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Ông Quân, bà Diện yêu cầu ông P, bà H thanh toán số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi. Ông P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết có chia đôi số tiền nợ nêu trên với bà H. Tòa án có chấp nhận hay không thì ông Quân, bà Diện đều chấp nhận theo quyết định của Tòa án, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/3/2025 (bút lục 162), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Út, bà Nguyễn Thanh Nhanh trình bày:* Ngày 15/7/2024, ông Út, bà Nhanh cho ông P vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền gốc, khi nào ông Út, bà Nhanh cần thu hồi tiền lại thì báo cho ông P biết trước khoảng 01 vài tháng; tiền lãi thỏa thuận 03 tháng thanh toán 01 lần. Khi vay tiền, ông P có viết biên nhận; ông Út, bà Nhanh đã giao đủ số tiền 700.000.000 đồng cho ông P ngay sau khi ông P viết biên nhận. Ông P thanh toán đầy đủ tiền lãi cho vợ chồng ông Út, bà Nhanh, chưa thanh toán tiền nợ gốc 700.000.000 đồng. Ông Út, bà Nhanh yêu cầu ông P, bà H thanh toán số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi. Ông P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết có chia đôi số tiền nợ nêu trên với bà H. Tòa án có chấp nhận hay không thì ông Út, bà Nhanh đều chấp nhận theo quyết định của Tòa án, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/3/2025 (bút lục 152), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Thanh T trình bày:* Ông Tuyền và ông P là đối tác làm ăn với nhau, ông Tuyền là chủ Tiệm kiếng T chuyên kinh doanh mặt hàng kiếng các loại, không kinh doanh mặt hàng nào khác; ông P mở tiệm gia công nhôm, kiếng Thanh Phong nên ông P thường xuyên mua kiếng tại cửa hàng của ông Tuyền để về gia công. Ông P bắt đầu mua kiếng tại Tiệm kiếng T của ông Tuyền từ thời gian nào thì ông Tuyền không nhớ rõ, chỉ nhớ khoảng trên dưới 10 năm nay, ông P mua kiếng của ông Tuyền có khi trả ngay tiền theo toa, có khi nợ lại gói đầu thanh toán theo đợt. Tính đến ngày 25/11/2024, ông Tuyền và ông P đã đối chiếu công nợ xác định ông P còn nợ ông Tuyền số tiền 300.264.000 đồng, ông Tuyền yêu cầu ông P trả lại số tiền nợ trên, không yêu cầu trả tiền lãi suất của số tiền trên. Nay ông P và bà H ly hôn, yêu cầu chia đôi số tiền nợ nêu trên của ông Tuyền thì ông Tuyền chấp nhận theo quyết định của Tòa án, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/3/2025 (bút lục 160), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Vương Nga trình bày:* Bà Nga và ông P là đối tác làm ăn với nhau, bà Nga là chủ cửa hàng nhôm Vãn Phước, chuyên kinh doanh mặt hàng Nhôm, Inox các loại và phụ kiện kèm theo nhôm, inox. Ông P mở tiệm gia công nhôm, kiếng Thanh Phong nên ông P thường xuyên mua nhôm tại cửa hàng của bà Nga để về gia công. Ông P bắt đầu mua nhôm, inox tại tiệm của bà Nga từ thời gian nào thì bà Nga không nhớ rõ, chỉ nhớ khoảng 10 năm nay, thời gian đầu ông P mua nhôm, inox của bà Nga trả ngay tiền theo toa hàng, đến khoảng 05 năm trở lại đây, ông P mua hàng nợ lại, trả tiền gói đầu theo đợt. Tùy theo công trình của ông P nhận gia công mà ông P đến cửa hàng của bà Nga mua nguyên liệu, toa hàng mà ông P mua thấp nhất khoảng 2.000.000 đồng, cao nhất khoảng hơn 100.000.000 đồng. Tính đến ngày 22/11/2024, sau khi đối chiếu công nợ xác định ông P còn nợ cửa hàng nhôm của bà Nga số tiền 493.970.000 đồng chưa thanh toán. Ông P cam kết sẽ tự thanh toán cho bà Nga số tiền trên, không liên quan gì đến bà H (vợ ông P) nên bà Nga chỉ biết ông P và yêu cầu ông P trả số tiền trên, không yêu cầu trả tiền lãi suất đối với số tiền trên. Việc ông P và bà H ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền nợ nêu trên của bà Nga thì bà Nga yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà Nga sẽ chấp nhận theo quyết định của Tòa án. Ngoài ra, bà Nga không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Tại đơn yêu cầu xử vắng mặt ngày 26/9/2025, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông Lâm Tấn Huỳnh trình bày:* Ngày 25/01/2024, ông Lê Vũ P đại diện hộ gia đình có ký kết hợp đồng tín dụng số 7206-LAV-202400227 để vay vốn với số tiền hạn mức được cấp là 1.300.000.000 đồng, mục đích vay vốn kinh doanh gia công mua bán cửa nhôm, sắt; thời hạn hạn mức là 12 tháng, thời hạn nhận nợ là 06 tháng. Kỳ nhận nợ gần nhất số tiền là 600.000.000 đồng vào ngày 20/12/2024, ngày đến hạn 19/6/2025, lãi suất 9%/năm. Ông P đã trả hết nợ vào ngày 02/6/2025.

Để đảm bảo cho hạn mức được cấp, ông P và bà H có thể chấp các quyền sử dụng đất như sau:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 081090, số vào sổ CS07703 tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 54, diện tích 102m² đất ở nông thôn do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P, bà Lê Thị H ngày 15/6/2022, tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C);

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 058772, số vào sổ CS19901 tại thửa 1260, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.990,3m² đất trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, tọa lạc ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C);

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 058774, số vào sổ CS19899 tại thửa 1094, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.158,2m² đất trồng cây lâu năm do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, tọa lạc ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C);

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 058055, số vào sổ CS19900 tại thửa 1258, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.449,2m² đất trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 07/12/2022, tọa lạc ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C).

Hiện nay thời hiệu hạn mức đã hết, dư nợ của ông P, bà H tại Ngân hàng không có nên Ngân hàng không có ý kiến gì đối với yêu cầu chia đôi tiền nợ của ông P, bà H. Ngân hàng xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Lê Thị H với ông Lê Vũ P. Xử cho bà Lê Thị H ly hôn với ông Lê Vũ P.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thanh Trọng, sinh ngày 23/12/2008 cho bà Lê Thị H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Ông Lê Vũ P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ông Lê Vũ P không phải cấp dưỡng cho cháu Lê Thanh Trọng do bà Lê Thị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của bà Lê Thị H với ông Lê Vũ P.

4.2. Chia, giao cho bà Lê Thị H được quyền tiếp tục sở hữu căn nhà chính (loại II.8), diện tích 8m x 14m + 8m x 14m = 224m², có kết cấu móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men + xi măng, sàn giả ngói gạch men, trần la phong, mái tol (nhà gồm 1 trệt 1 lầu); mái che phía trước nhà chính có kết cấu khung sườn sắt, mái thiếc có diện tích 3,1m x 8m = 24,8m²; nền xi măng phía dưới mái che diện tích 3,1m x 8m = 24,8m²; nhà phụ phía sau nhà chính diện tích 4,1m x 8m = 32,8m² có kết cấu khung sườn sắt, vách thiếc, mái thiếc, nền xi măng, trần la phong và được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 24, tờ bản đồ 54 (tương ứng thửa 692, tờ bản đồ số 10 cũ), diện tích 76,2m² đất trồng cây lâu năm

(diện tích theo đo đạc thực tế là 126,2m², trong đó có 87,9m² đất quy hoạch giao thông), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 554222, số vào sổ cấp GCN: CH 01636 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 30/10/2012, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Chín có số đo 10,78m, 4,65m; cạnh hướng Tây giáp đất bà Võ Kiều Thúy có số đo 10,68m, 4,95m; cạnh hướng Nam giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 8,34m; cạnh hướng Bắc giáp Kênh Cầu Sập – Ninh Quới có số đo 7,93m.

4.3. Chia, giao cho ông Lê Vũ P các tài sản sau đây:

3.4.1. Phần đất tại thửa 39, tờ bản đồ 54, diện tích 102m² đất ở tại nông thôn (diện tích theo đo đạc thực tế là 167,6m², có 66,9m² đất quy hoạch giao thông), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành ĐĐ 081090, số vào sổ cấp GCN: CS 07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P và bà Lê Thị H ngày 15/6/2022, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 5,96m; cạnh hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Chính có số đo 5,91m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Chí Nguyên có số đo 17,02m, 11,27m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Minh có số đo 16,98m, 11,24m. Trên đất có 01 căn nhà chính (loại I.5.8), diện tích 06m x 28,2m = 169,2m² xây dựng năm 2016, có kết cấu khung sườn sắt, vách thiếc, mái thiếc, nền xi măng, trần la phong.

3.4.2 Phần đất tại thửa 87, tờ bản đồ số 54, diện tích theo đo đạc thực tế là 77,2m² (nhận chuyển nhượng của ông T, bà T), tọa lạc Ấp T, xã C, tỉnh C, có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp Kênh Cầu Sập – Ninh Quới có số đo 4,9m; cạnh hướng Tây giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 4,9m; cạnh hướng Nam giáp đất bà Võ Kiều Thúy có số đo 10,54m, 5,03m, cạnh hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn T có số đo 10,51m, 5,54m. Trên đất có 01 căn nhà chính (loại I.42), diện tích 05m x 17,3m = 86,5m², có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, lợp tol thiếc, nền lót gạch men, trần la phong.

3.4.3. Phần đất tại thửa 1094, tờ bản đồ 9, diện tích 5.158,2m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 5.050,5m²) đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thấm có số đo 35,96m, 24,68m, 11,32m; cạnh hướng Tây giáp Rạch Xóm Lớn có số đo 9,10m, 11,86m, 7,08m, 8,58m; cạnh hướng Nam giáp Rạch Xóm Lớn có số đo 11,40m, 30,34m, 21,43m, 12,10m, 21,89m; cạnh hướng Bắc giáp đất bà Huỳnh Thị Lệ có số đo 27,37m, 39,04m, 9,04m, 9,22m.

Trên đất có mái che nhà tiền chế diện tích 36m², nền sân xi măng diện tích 56m², nhà vệ sinh diện tích 3,6m², Hàng rào xây tường D100 tô 02 mặt diện tích 108m² và 14 cây dừa đang cho trái.

3.4.4. Phần đất tại thửa 1260, tờ bản đồ 9, diện tích 2990,3m² (diện tích theo

đo đạc thực tế là 3.032,6m²) đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thắm có số đo 75,27m; cạnh hướng Tây giáp thửa 1258 của ông Lê Vũ P đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 67,15m, 2,91m, 2,34m, 12,08m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 27,27m, 7,35m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn Chen có số đo 37,82m.

3.4.5. Phần đất tại thửa 1258, tờ bản đồ 9, diện tích 3.449,2m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 3.494,8m²) đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 07/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 1260 có số đo 20,16m, 67,15m; cạnh hướng Tây giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 59,12m, 2,12m, 7,36, 19,92m, 2,53m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 27,49m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 2,17m, 47,29m.

(Bản vẽ ngày 23/01/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (nay là Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau) là bộ phận không thể tách rời bản án).

3.4.6. Xe ô tô nhãn hiệu KIA, biển số 94A-053.91 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/7/2020.

3.4.7. Xe ô tô tải nhỏ biển số 94C-050.39 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 06/9/2019.

3.4.8. Giao cho ông Lê Vũ P được quyền sở hữu tất cả các hàng hoá, vật dụng, máy móc tại Cửa hàng kinh doanh nhôm, kiếng Thanh Phong.

4. Buộc ông Lê Vũ P có nghĩa vụ chia, giao cho bà Lê Thị H số tiền 852.637.660 đồng.

5. Ông Lê Vũ P và bà Lê Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với các tài sản được phân chia nêu trên theo quy định của pháp luật. Ông Lê Vũ P, ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị T có quyền, nghĩa vụ hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 87, tờ bản đồ số 54, diện tích theo đo đạc thực tế là 77,2m² theo quy định của pháp luật. Trường hợp không thể sang tên, tách thửa được theo quy định của pháp luật thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

6. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Vũ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H chia đôi tài sản chung khi ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Vũ P về việc thanh toán tất cả các khoản nợ chung của ông P và bà H. Buộc ông Lê Vũ P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Vương Nga và ông

Nguyễn Ngô Uy Vũ (cửa hàng nhôm Văn Phước) số tiền 347.056.000 đồng, thanh toán cho ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị D số tiền 300.000.000 đồng.

6.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Vũ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Văn Út, bà Nguyễn Thanh Nhanh số tiền 700.000.000 đồng, thanh toán cho ông Diệp Thanh Tuyên (cửa hàng kiếng Thanh Trúc) số tiền 300.264.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 14/10/2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Cà Mau kháng nghị một phần bản án sơ thẩm (theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-HN), đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng:

+ Về tố tụng: Cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với việc bà H rút yêu cầu khởi kiện chia 09 công đất trồng lúa tại ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau; Số tiền ông P yêu cầu phản tố đòi chia đôi khoản nợ của cửa hàng nhôm Văn Phước tính đến ngày 22/11/2024 là 493.970.000đ, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu mà không xem xét số tiền còn lại và tuyên số tiền chấp nhận cũng chưa chính xác dẫn đến tổng nợ chung cũng bị sai sót.

+ Về nội dung: Kháng nghị của Viện kiểm sát xác định cấp sơ thẩm chia số tiền 900.000.000đ trong tổng số tiền 2.100.000.000đ bán nhà, đất cho bà Mã Ngọc Trâm là không có căn cứ; Phân chia phần đất và tài sản trên đất tại thửa 692 với tổng giá trị 1.421.062.400đ chưa phù hợp, cần áp dụng giá trị 2.000.000.000đ theo sự thống nhất của 02 đương sự; Việc định giá đối với tài sản trên đất gắn liền thửa 1094 còn thiếu sót, cần được trừ giá trị nhà vệ sinh và 14 cây dừa đang cho trái (65.197.800đ) trước khi tính giá bình quân.

+ Về án phí, chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm tính án phí hôn nhân buộc bà H chịu 300.000đ là trái quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024; án phí có giá ngạch chia tài sản chung chưa chính xác; không buộc ông P, bà H chịu án phí do có nghĩa vụ với người thứ 3 là trái quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cấp sơ thẩm sai sót về chi phí tố tụng; sai sót giữa nhận định và quyết định thiếu thống nhất đối với việc phân chia $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng nhà, đất của ông T, bà T.

- Ngày 15/10/2025 nguyên đơn bà H kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: Xác định lại tổng giá trị tài sản chung dựa trên kết quả của chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Việt Tín; xác định khoản nợ 500.000.000đ tại Ngân hàng là nợ riêng của ông P; xác định khoản nợ 347.056.000đ tại Cửa hàng nhôm Văn Phước là nợ riêng của ông P.

- Ngày 15/10/2025 bị đơn ông P kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không đồng ý chia giá trị căn nhà đã bán cho bà Mã

Ngọc Trâm vì theo ông P đây là tài sản ông mua trước khi kết hôn với bà H, đã bán để trả nợ Ngân hàng năm 2022 nên tài sản không còn; không đồng ý việc cộng bình quân giá trị tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín với giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập, yêu cầu lấy giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập để giải quyết chia tài sản; căn nhà gắn liền thửa đất 692 yêu cầu lấy giá 2.000.000.000đ như đơn khởi kiện của bà H; chấp nhận toàn bộ công nợ là nợ chung và buộc bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút lại một phần kháng nghị đối với nội dung kháng nghị về giá trị phân chia phần đất, tài sản trên đất tại thửa 692 và về chi phí tố tụng, giữ nguyên các nội dung kháng nghị khác; nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Vũ P trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Lê Vũ P, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông P, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà H; sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện bị đơn ông Lê Vũ P yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn, bị đơn ông Lê Vũ P có địa chỉ cư trú tại Tam Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C) nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn pháp luật quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cđã tuyên xử về hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị H và ông Lê Vũ P; về con chung giao cháu Lê Thanh Trọng, sinh ngày 23/12/2008 cho bà Lê Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, bà H và ông P không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét việc phân chia tài sản chung của bà H và ông P: Bà H và ông P thống nhất xác định tổng số các tài sản chung của ông bà bao gồm: căn nhà và các vật kiến trúc gắn liền với diện tích 76,2m² đất trồng cây lâu năm (đo đạc thực tế là 126,2m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 554222, số vào sổ cấp GCN: CH 01636 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 30/10/2012, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C); căn nhà gắn liền với diện tích 102m² đất ở tại nông thôn (đo đạc thực tế là 167,6m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành ĐĐ 081090, số vào sổ cấp GCN: CS 07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P và bà Lê Thị H ngày 15/6/2022, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C); giá trị 700.000.000đ chuyển nhượng của ông T, bà T 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất 77,2m² tại thửa 87, tờ bản đồ số 54, tọa lạc Ấp T, xã C, tỉnh C; vật kiến trúc gắn liền diện tích đất 5.158,2m² (đo đạc thực tế là 5.050,5m²) tại thửa 1094, tờ bản đồ 9, đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C); diện tích 2.990,3m² (đo đạc thực tế là 3.032,6m²) tại thửa 1260, tờ bản đồ 9, đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C); diện tích 3.449,2m² (đo đạc thực tế là 3.494,8m²) tại thửa 1258, tờ bản đồ 9, đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 07/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C); 01xe ô tô nhãn hiệu KIA, biển số 94A-053.91 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/7/2020; 01 xe ô tô tải nhỏ biển số 94C-050.39 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 06/9/2019; tất cả các hàng hoá, vật dụng, máy móc tại Cửa hàng kinh doanh nhôm, kiếng Thanh Phong. Ngoài ra, ông P và bà H thống nhất không yêu cầu phân chia tài sản nào khác. Đây là các tình tiết sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.1] Đối với tài sản là căn nhà và các vật kiến trúc gắn liền với diện tích 76,2m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 554222, số vào sổ cấp GCN: CH 01636 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp

cho ông Lê Vũ P ngày 30/10/2012, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C): Theo đơn khởi kiện bà H tạm tính giá trị tài sản là 2.000.000.000đ. Theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 23/01/2025 (Bút lục 133) của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (nay là Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau) thể hiện phần đất 76,2m² đất trồng cây lâu năm trên hiện trạng thuộc thửa 24, tờ số 54 (tương ứng thửa 692, tờ số 10), diện tích đo thực tế là 126,2m² (có 87,9m² đất quy hoạch giao thông), trên đất có căn nhà cấp 3, loại nhà II.8 (1 trệt 1 lầu) và một số vật kiến trúc gắn liền do bà H đang quản lý, sử dụng. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 (BL 126), phần đất và các vật kiến trúc trên đất có giá trị như sau:

+ Giá trị đất: $126,2\text{m}^2 \times 4.400.000\text{đ}/\text{m}^2 = 555.280.000$ đồng.

+ Nhà chính: $224\text{m}^2 \times 7.198.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 806.176.000$ đồng; Mái che trước nhà chính: $24,8\text{m}^2 \times 811.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 10.056.400$ đồng; Nền xi măng dưới mái che: $24,8\text{m}^2 \times 261.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 3.236.400$ đồng; Nhà tạm phía sau: $32,8\text{m}^2 \times 2.824.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 46.313.600$ đồng.

Tổng giá trị phần đất và các vật kiến trúc trên đất là 1.421.062.400 đồng.

Như vậy, tuy ban đầu khi khởi kiện, bà H có tạm tính giá trị nhà, đất là 2.000.000.000đ nhưng quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã yêu cầu tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tài sản tranh chấp và Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá với thành phần đầy đủ và tiến hành qui trình thẩm định đúng quy định pháp luật, kết luận về giá của Hội đồng định giá đối với tài sản này là 1.421.062.400 đồng được bà H và ông P thống nhất, không tranh chấp về giá và không yêu cầu cơ quan thẩm định giá lại đối với phần đất và các vật kiến trúc trên đất này. Ông P và bà H tự nguyện thỏa thuận ông P đồng ý giao cho bà H căn nhà, đất này để làm nơi sinh sống, nuôi con và bà H đồng ý nhận căn nhà, đất này, ông P và bà H thống nhất bà H sẽ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho ông P. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là sự tự nguyện phân chia của các đương sự nên ghi nhận chia, giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu phần đất và các vật kiến trúc trên đất và buộc bà H trả ½ giá trị tài sản cho ông P, cấp phúc thẩm nhận thấy việc thỏa thuận của bà H và ông P không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với việc phân chia phần đất và các vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 692 với tổng giá trị là 1.421.062.400 đồng là phù hợp.

[3.2] Đối với tất cả các tài sản khác, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung và phân chia tài sản cho bà H và ông P mỗi người ½ tài sản, giao cho ông P nhận hiện vật và hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà H được hưởng. Xét thấy, đủ căn cứ chứng minh tất cả các tài sản đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông P, bà H nên cấp sơ thẩm phân chia là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

[3.3] Đối với các khoản nợ: Tuy bà H khẳng định bà H và ông P không có nợ chung nhưng đối với khoản nợ 500.000.000đ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; khoản nợ 347.056.000đ của Cửa hàng nhôm Vãn Phước; khoản nợ 300.000.000 đồng của ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị Điều

hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà H, ông P tồn tại, mục đích vay để phục vụ kinh doanh, phát triển kinh tế chung của gia đình nên cấp sơ thẩm xác định là nợ chung vợ chồng, buộc bà H, ông P mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện và áp dụng pháp luật chính xác. Các khoản nợ khác ông P đặt ra nhưng không chứng minh được nợ hình thành trước khi ông bà ly thân, không chứng minh được bà H biết rõ các khoản nợ, việc vay nợ do cá nhân ông P thực hiện sau khi bà H đã không còn chung sống, ông P sử dụng tiền vào mục đích gì bà H không biết, bà H không cùng với ông P sử dụng số tiền vay (khoản nợ 100.000.000đ Ngân hàng giải ngân ngày 09/10/2024 và khoản nợ 300.264.000đ của Tiệm kiếng Thanh Trúc), ông P và người cho vay khai không phù hợp thời điểm vay và mục đích vay tiền (khoản nợ 700.000.000đ của ông Huỳnh Văn Út và bà Nguyễn Thanh Nhanh) nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P yêu cầu bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ các khoản vay 100.000.000đ của Ngân hàng, 300.264.000đ của Tiệm kiếng Thanh Trúc, 700.000.000đ của ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thanh N là có căn cứ. Như vậy, tổng số nợ chung được chấp nhận là 1.147.056.000đ (gồm 500.000.000đ nợ Ngân hàng + 347.056.000đ nợ Cửa hàng nhôm Văn Phước + 300.000.000 đồng nợ ông Huỳnh Văn Quân và bà Trần Thị Diện), ông P và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả nợ 573.528.000đ.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm:

[4.1] Đối với kháng cáo của bà H về việc xác định lại tổng giá trị tài sản chung dựa trên kết quả của chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Việt Tín: Xét thấy, khi khởi kiện bà H có tạm tính giá trị tất cả các tài sản, tuy nhiên, sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tất cả các tài sản tranh chấp. Ngày 07/01/2025, Tòa án có thành lập Hội đồng định giá theo quy định pháp luật và kết quả định giá được các đương sự thống nhất một phần nên các phần thống nhất, không tranh chấp về giá có giá trị pháp lý, cụ thể là phần đất và tài sản trên đất tại thửa 692 có tổng giá trị 1.421.062.400đ; giá trị nhà vệ sinh và 14 cây dừa đang cho trái trên phần đất thửa 1094 có tổng giá trị 65.197.800đ. Còn đối với các tài sản khác chưa có giá trị do bà H phản đối giá trị được định và đã yêu cầu định giá lại. Ngày 16/9/2025 Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín đã tiến hành định giá lại 01 số tài sản chung của bà H và ông P. Xét thấy, quá trình nguyên đơn lựa chọn cơ quan thẩm định giá lại thì bị đơn ông P không phản đối, sau khi có kết quả thẩm định giá lại ông P cũng không yêu cầu cơ quan thẩm định giá tài sản nào khác. Kết quả thẩm định lại được tiến hành bởi cơ quan có chức năng thẩm định giá được cấp phép của Nhà nước theo đúng quy định và thực hiện gần với thời gian xét xử sơ thẩm hơn nên được xem là chứng cứ, có giá trị chứng minh. Cấp sơ thẩm cộng tỷ lệ trung bình giữa giá do Hội đồng định giá thành lập ngày 07/01/2025 không có sự đồng ý thống nhất về giá của nguyên đơn với giá trị được định giá lại ngày 16/9/2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín là chưa phù hợp, không đảm bảo tính chính xác. Cần chấp nhận kháng cáo của bà H, xác định giá trị các tài sản được định theo Chứng thư thẩm định giá số 040/2025/3544.VPBL2 ngày 16/9/2025 của Công ty cổ phần

thẩm định giá Việt Tín để phân chia tài sản chung của ông P, bà H đối với các tài sản được định giá lại là có căn cứ. Như vậy, tùy loại tài sản cụ thể mà giá trị các tài sản được tính theo sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự hoặc theo giá của Hội đồng định giá thành lập ngày 07/01/2025 được sự thống nhất của ông P, bà H hoặc theo giá được định bởi công ty thẩm định có thẩm quyền và gần với thời gian xét xử hơn, cụ thể:

- Giá trị phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 76,2m² đất trồng cây lâu năm (đo đạc thực tế là 126,2m²) tại thửa 692: 1.421.062.400đ theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập và được sự thống nhất của ông P, bà H.

- Giá trị phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 102m² đất ở tại nông thôn (đo đạc thực tế là 167,6m²) tại thửa 1679, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa 39, tờ bản đồ 54): 1.472.437.000 đồng theo Chứng thư định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

- Giá trị phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 5.159,2m² đất trồng cây lâu năm (đo đạc thực tế là 5.050,5m²) tại thửa 1094, tờ bản đồ số 9: gồm giá trị phần đất và tài sản trên đất theo Chứng thư định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín là 709.959.600 đồng + giá trị nhà vệ sinh và 14 cây dừa đang cho trái trên đất theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập là 65.197.800đ = 775.157.400đ.

- Giá trị các phần đất diện tích 3.449,2m² tại thửa 1258 và diện tích 2.990,3m² tại thửa 1260, cùng tờ bản đồ số 9, đất trồng lúa: 496.082.400 đồng theo Chứng thư định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín.

- Giá trị xe ô tô nhãn hiệu KIA, biển số 94A-053.91 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/7/2020: 200.000.000 đồng theo sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự.

- Giá trị xe ô tô tải nhỏ biển số 94C-050.39 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 06/9/2019: 100.000.000 đồng theo sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự.

- Giá trị hàng hóa, vật dụng, máy móc tại cửa hàng kinh doanh nhôm, kiếng Thanh Phong do ông P đang quản lý: 200.000.000 đồng theo sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự.

Ngoài ra, tài sản chung còn có số tiền 700.000.000đ nhận chuyển nhượng nhà, đất của ông T, bà T; số tiền bán “căn nhà chợ” sau khi đã trả nợ Ngân hàng.

[4.2] Đối với kháng cáo của bà H về việc xác định khoản nợ 500.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là nợ riêng của ông P: Xét thấy, khoản vay 500.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được Ngân hàng giải ngân ngày 27/6/2024. Căn cứ vào chứng từ ngân hàng thể hiện đây là khoản vay đáo hạn của khoản nợ 500.000.000 đồng mà bà H và ông P đã vay ngày 25/01/2024, đây là thời điểm trước khi bà H và ông P

sống ly thân nên số tiền nợ này vẫn là nợ chung của vợ chồng ông P, bà H. Ngoài ra, bà H cho rằng đã sống ly thân với ông P từ đầu tháng 6 năm 2024 nhưng ngày 22/6/2024 bà H và ông P vẫn giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T, bà T và đã thanh toán cho ông T, bà T số tiền 700.000.000 đồng vào các ngày 22/6/2024 (100.000.000 đồng), ngày 12/7/2024 (500.000.000 đồng) và ngày 16/8/2024 (100.000.000 đồng), đây là sự thừa nhận của bà H tại Bản tự khai ngày 09/4/2025 (BL 214). Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ 500.000.000 đồng của Ngân hàng là nợ chung của ông P, bà H do ông P vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông P, bà H và nhằm phục vụ cho việc duy trì, phát triển kinh doanh cửa hàng nhôm, kiếng Thanh Phong và thanh toán tiền mua nhà, đất của ông T, bà T, buộc bà H có nghĩa vụ cùng với ông P thanh toán số tiền nợ 500.000.000 đồng cho Ngân hàng là có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H xác định số tiền 500.000.000 đồng là nợ riêng của ông P.

[4.3] Đối với kháng cáo của bà H về việc xác định khoản nợ 347.056.000đ tại Cửa hàng nhôm Văn Phước là nợ riêng của ông P: Xét thấy, cấp sơ thẩm có thu thập chứng cứ là Phiếu bán hàng của Cửa hàng nhôm Văn Phước cung cấp, theo đó số tiền ông P còn nợ Cửa hàng nhôm Văn Phước tính đến ngày Tòa án thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông P với bà H là ngày 17/6/2024 tổng số tiền 347.056.000 đồng chưa thanh toán. Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông P, xác định số tiền nợ của Cửa hàng nhôm Văn Phước là nợ chung của ông P, bà H là 347.056.000 đồng, chia đôi số tiền nợ trên, buộc ông P, bà H cùng có nghĩa vụ trả cho Cửa hàng nhôm Văn Phước do bà Trần Thị Vương Nga và ông Nguyễn Ngô Uy Vũ làm chủ, mỗi người phải thanh toán số tiền 173.528.000 đồng, không chấp nhận nợ chung đối với khoản nợ sau ngày Tòa án thụ lý, số tiền nợ còn lại trong tổng số nợ 493.970.000 đồng của Cửa hàng nhôm Văn Phước không đủ căn cứ chứng minh là nợ chung vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu của ông P buộc bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Cửa hàng nhôm Văn Phước là có căn cứ. Khoản nợ 347.056.000đ tại Cửa hàng nhôm Văn Phước là nợ trong thời gian hôn nhân tồn tại, mục đích phục vụ kinh doanh cửa hàng nhôm, kiếng Thanh Phong nên buộc cả bà H và ông P cùng có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[5] Xét kháng cáo của ông P:

[5.1] Đối với kháng cáo của ông P không đồng ý chia giá trị căn nhà đã bán cho bà Mã Ngọc Trâm vì theo ông P đây là tài sản ông mua trước khi kết hôn với bà H, đã bán để trả nợ Ngân hàng năm 2022 nên tài sản không còn: Xét thấy, căn cứ Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 12/5/2025 (BL 192-194) ông P thừa nhận có căn nhà ngay chợ Tam Hưng, đã chuyển nhượng cho bà Trâm vào năm 2022 với giá 2.400.000.000 đồng. Sự thừa nhận của ông P phù hợp các chứng cứ do bà H cung cấp là sổ tay của ông P tự ghi để theo dõi quá trình kinh doanh, thu nhập, tài sản hiện có của ông P với bà H, quá trình kiểm tra nội dung ghi chép tại nhiều trang theo dõi tài sản hàng năm, ông P đều có ghi tài sản chung của vợ chồng có “căn nhà chợ”. Tuy ông P cho rằng đây là tài sản riêng của ông P có trước khi kết

hôn với bà H nhưng căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CB 122454, số vào sổ cấp GCN: CH 02035 được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 03/9/2015 trong thời kỳ hôn nhân giữa ông P và bà H tồn tại hợp pháp nên có căn cứ xác định nhà, đất này là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H. Mặt khác, chính ông P thừa nhận có dùng tài sản này để thế chấp Ngân hàng nhằm vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của gia đình. Sự thừa nhận của ông P phù hợp chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thể hiện ngày 13/12/2021 ông P, bà H có ký hợp đồng tín dụng số 7206-LAV-2021.1989 với Ngân hàng để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, phương thức cho vay theo hạn mức, thời hạn duy trì hạn mức 01 năm, kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/12/2022, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động gia công, mua bán cửa nhôm, sắt, ông P và bà H đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 136/17/11/HĐTC ngày 20/12/2017 để đảm bảo cho khoản vay trên, trong số các tài sản thế chấp có thể hiện thế chấp thửa đất ở chợ Vĩnh Hưng đã chuyển nhượng cho bà Trâm năm 2022 tại thửa 2075, tờ bản đồ số 10, diện tích 86,5m² đất ở nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 122454 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 03/9/2015; hợp đồng này đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức Thắng, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 136/21/11/PLHĐTC ngày 13/12/2021, được công chứng tại Văn phòng công chứng Lâm Văn Tuấn cùng ngày và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) ngày 22/12/2017, ông P đã thanh toán xong số tiền nợ 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 36.012.329 đồng vào ngày 21/3/2022 theo chứng từ giao dịch ngày 21/3/2022. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền 900.000.000 đồng còn lại sau khi trả nợ Ngân hàng, ông P quản lý, sử dụng để làm vốn kinh doanh cửa hàng nhôm, kính và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H, chia đôi số tiền còn lại là 900.000.000 đồng với ông P, buộc ông P có nghĩa vụ chia, giao cho bà H ½ số tiền trên bằng 450.000.000 đồng là có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông P cung cấp Giấy bàn giao căn nhà và Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở thể hiện ông P nhận chuyển nhượng căn nhà gắn liền với đất ngày 02/11/2004 và ngày 28/8/2006. Tuy nhiên, các văn bản này chỉ có giá trị chứng minh nguồn gốc hình thành tài sản, bởi lẽ, sau khi kết hôn với bà H, ông P mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 03/9/2015) và ông P, bà H cùng tự nguyện sử dụng tài sản này để thế chấp tại Ngân hàng nhằm đảm bảo cho khoản vay nợ chung phục vụ kinh doanh, phát triển kinh tế chung của gia đình như đã nhận định trên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P đối với nội dung này.

[5.2] Đối với kháng cáo của ông P cho rằng phân chia phần đất và tài sản trên đất tại thửa 692 với tổng giá trị 1.421.062.400đ chưa phù hợp, cần áp dụng giá trị 2.000.000.000đ theo sự thống nhất của 02 đương sự: Như đã nhận định tại mục [3.1] của bản án, giá trị 2.000.000.000đ chỉ là do bà H tạm tính khi khởi kiện, bà H cũng tạm tính tất cả các phần đất khác khi khởi kiện nhưng sau khi vụ án được thụ lý thì Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân

sự để định giá tất cả các tài sản tranh chấp, trong đó có những tài sản được định giá lại theo yêu cầu của đương sự, riêng phần đất và tài sản trên đất tại thửa 692 cả ông P và bà H đều thống nhất với kết quả định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập Hội đồng định giá theo quy định pháp luật tố tụng dân sự, tổng giá trị nhà và đất là 1.421.062.400 đồng. Suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông P đồng ý giao căn nhà và đất này cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, ông P không tranh chấp về giá đối với phần đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 692. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về việc phân chia giá trị tài sản tại thửa đất số 692 theo giá 2.000.000.000 đồng.

[5.3] Đối với kháng cáo của ông P về việc giá trị các tài sản chung khi phân chia phải căn cứ vào Biên bản định giá do Hội đồng định giá thành lập ngày 07/01/2025, ông P không đồng ý với giá trị được định giá theo Chứng thư định giá số 040/2025/3544.VPBL2 ngày 16/9/2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín: Như đã nhận định tại mục [3.1] và [4.1] của bản án, đủ căn cứ xác định giá trị một số tài sản được định giá theo Chứng thư định giá số 040/2025/3544.VPBL2 ngày 16/9/2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín có giá trị chứng minh và cần được xem là một trong những chứng cứ hợp pháp được áp dụng để tính giá trị tài sản chung là phù hợp. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về việc giá trị các tài sản chung khi phân chia phải căn cứ toàn bộ vào Biên bản định giá do Hội đồng định giá thành lập.

[5.4] Đối với kháng cáo của ông P yêu cầu chấp nhận toàn bộ các khoản nợ đều là nợ chung vợ chồng: Như đã nhận định tại các mục [3.3], [4.2] và [4.3] của bản án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về các khoản nợ.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[6.1] Đối với kháng nghị về tố tụng: Cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với việc bà H rút yêu cầu khởi kiện chia 09 công đất trồng lúa tại ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau; Số tiền ông P yêu cầu phản tố đòi chia đôi khoản nợ của cửa hàng nhôm Văn Phước tính đến ngày 22/11/2024 là 493.970.000đ, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu mà không xem xét số tiền còn lại và tuyên số tiền chấp nhận cũng chưa chính xác dẫn đến tổng nợ chung cũng bị sai sót. Xét thấy, các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về tố tụng là có căn cứ, cần sửa án sơ thẩm, tuyên đầy đủ việc đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đối với việc bà H rút yêu cầu khởi kiện chia 09 công đất trồng lúa tại ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau và không chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông P buộc bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ còn lại ($493.970.000đ - 347.056.000đ = 146.914.000đ$) của Cửa hàng nhôm Văn Phước và chỉnh sửa sai sót về số liệu khoản nợ được chấp nhận để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ của bản án.

[6.2] Đối với kháng nghị về nội dung:

[6.2.1] Kháng nghị của Viện kiểm sát xác định cấp sơ thẩm chia số tiền 900.000.000đ trong tổng số tiền 2.400.000.000đ bán nhà, đất cho bà Mã Ngọc Trâm là không có căn cứ: Như đã nhận định tại mục [5.1] của bản án, đủ căn cứ xác định nhà, đất đã bán cho bà Mã Ngọc Trâm là tài sản chung vợ chồng, số tiền

900.000.000đ trong tổng số tiền 2.400.000.000đ bán nhà, đất ông P quản lý nên cấp sơ thẩm buộc ông P có nghĩa vụ giao trả $\frac{1}{2}$ số tiền cho bà H là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[6.2.2] Đối với kháng nghị về việc phân chia phần đất và tài sản trên đất tại thửa 692 với tổng giá trị 1.421.062.400đ chưa phù hợp, cần áp dụng giá trị 2.000.000.000đ theo sự thống nhất của 02 đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị và ông P giữ nguyên kháng cáo đối với nội dung này, như đã nhận định tại mục [3.1], mục [4.1] và mục [4.2] của bản án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về việc phân chia giá trị tài sản tại thửa đất số 692 theo giá 2.000.000.000 đồng, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6.2.3] Đối với kháng nghị về việc định giá đối với tài sản trên đất gắn liền thửa 1094 còn thiếu sót: Xét thấy, khi định giá lại đối với tài sản trên thửa đất 1094 theo Chứng thư định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín chưa thể hiện việc định giá nhà vệ sinh và 14 cây dừa đang cho trái trên đất, do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [4.1] của bản án, cần cộng thêm giá trị nhà vệ sinh và 14 cây dừa để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và giá được tính theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2025 do Tòa án thành lập có tổng giá trị là 65.197.800đ. Chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa 01 phần bản án sơ thẩm về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp.

[6.3] Đối với kháng nghị về án phí, chi phí tố tụng:

[6.3.1] Về án phí: Cấp sơ thẩm tính án phí hôn nhân buộc bà H chịu 300.000đ là trái quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024, kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm, buộc bà H và ông P mỗi người phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 75.000đ. Đối với án phí có giá ngạch chia tài sản chung chưa chính xác, do chấp nhận kháng cáo của bà H và giá trị tài sản được xác định lại nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về việc sửa án sơ thẩm về án phí có giá ngạch. Cấp sơ thẩm không buộc ông P, bà H chịu án phí do có nghĩa vụ với người thứ 3 là trái quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, buộc ông P, bà H phải chịu án phí do có nghĩa vụ với người thứ 3. Như vậy, chấp nhận toàn bộ đề nghị của Viện kiểm sát về phần án phí, sửa án sơ thẩm về án phí.

[6.3.2] Về chi phí tố tụng: Tuy không ai yêu cầu đối với thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 9, diện tích theo đo đạc thực tế là 436,8m², tọa lạc ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau thể hiện tại Bản vẽ ngày 23/01/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (nay là Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau) (mục 4 trong bản vẽ - BL 135) do bà H và ông P không có tranh chấp yêu cầu đo đạc, phân chia phần đất này khi ly hôn, nhưng trên thực tế diện tích đất này đã được đo đạc theo sự chỉ ranh của các đương sự khi cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm định. Do đó, cấp sơ thẩm tính

chi phí tố tụng và buộc các đương sự phải chịu, các đương sự không ai kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với nội dung này.

[6.3.3] Đối với kháng nghị sai sót giữa nhận định và quyết định thiếu thống nhất đối với việc phân chia $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng nhà, đất của ông T, bà T. Xét thấy, tuy ông P và ông T, bà T không yêu cầu xử lý hậu quả của việc chuyển nhượng nhà, đất nhưng cần tuyên như án sơ thẩm mới giải quyết hết vấn đề của vụ án, cấp sơ thẩm vẫn dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự nếu xảy ra tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất nên không ảnh hưởng quyền lợi các đương sự và không gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án.

[7] Như đã phân tích trên, tổng giá trị tài sản chung của ông P và bà H là 6.264.739.200đ (gồm 1.421.062.400đ + 1.472.437.000đ + 775.157.400đ + 496.082.400đ + 200.000.000đ + 100.000.000đ + 200.000.000đ + 700.000.000đ + 900.000.000đ), giá trị tài sản mỗi người được nhận là 3.132.369.600 đồng. Bà H nhận căn nhà và các vật cấu trúc gắn liền phần đất tại thửa 24, tờ bản đồ số 54 (tương ứng thửa 692, tờ bản đồ số 10 cũ) có giá trị 1.421.062.400 đồng, ông Lê Vũ P nhận các tài sản còn lại có tổng giá trị 4.843.676.800 đồng nên ông P có nghĩa vụ giao trả cho bà H giá trị tài sản chênh lệch 4.843.676.800 đồng - 3.132.369.600 đồng = 1.711.307.200 đồng. Đối với các khoản nợ chung được chấp nhận tổng cộng là 1.147.056.000đ (gồm nợ của Cửa hàng nhôm Văn Phước số tiền 347.056.000 đồng, nợ ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị D số tiền 300.000.000 đồng và nợ Ngân hàng 500.000.000 đồng) nên bà H, ông P mỗi người có nghĩa vụ trả nợ chung là 573.528.000đ. Để thuận tiện cho việc thi hành án và ghi nhận sự tự nguyện của ông P tại phiên tòa, ông P xác định sẽ trực tiếp thanh toán cho các chủ nợ. Do đó, đối trừ với phần tiền chênh lệch giá trị tài sản chung bà H được nhận (1.711.307.200 đồng) và nghĩa vụ của bà H phải trả nợ chung được ông P trả thay (573.528.000đ), buộc ông P giao trả cho bà H số tiền chênh lệch là 1.711.307.200 đồng - 573.528.000đ = 1.137.779.200 đồng.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Như đã nhận định tại các mục [4], mục [5] của bản án, ý kiến đề xuất không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một số nội dung Viện kiểm sát rút kháng nghị; sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - C; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Riêng ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - C và chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn đối với việc không phân chia số tiền 900.000.000đ trong tổng số tiền 2.400.000.000đ bán nhà, đất cho bà Mã Ngọc Trâm là chưa phù hợp như nhận

định tại mục [6.2.1] và mục [5.1] của bản án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

[10] Về án phí:

[10.1] Án phí sơ thẩm:

[10.1.1] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Buộc anh Lê Vũ P và chị Lê Thị H mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

[10.1.2] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do chia tài sản chung và nợ chung:

- Do chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà H và 01 phần kháng nghị của Viện kiểm sát liên quan đến giá trị tài sản chung của vợ chồng nên tài sản của ông P, bà H được phân chia khi ly hôn có thay đổi so với án sơ thẩm, tổng giá trị tài sản chung là 6.264.739.200 đồng, giá trị mỗi người được hưởng là 3.132.369.600 đồng. Đối trừ nghĩa vụ ông P, bà H có trách nhiệm phải thực hiện với người thứ 3, nợ chung được chấp nhận tổng cộng là 1.147.056.000đ nên mỗi người có nghĩa vụ phải trả nợ chung 573.528.000đ. Do đó, ông P, bà H mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch do chia tài sản chung trên số tiền là 3.132.369.600 đồng - 573.528.000đ = 2.558.841.600đ, ông P, bà H mỗi người phải chịu 83.176.832 đồng án phí chia tài sản chung.

- Ông P, bà H còn có nghĩa vụ chịu án phí trên số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho người thứ 3 (573.528.000đ), mỗi người phải chịu là 26.941.120 đồng.

[10.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H kháng cáo và được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ. Ông P kháng cáo và không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được chuyển thu toàn bộ.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đối với các nội dung về giá trị phân chia phần đất, tài sản trên đất tại thửa 692 và chi phí tố tụng;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - C, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Vũ P; Sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 39/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - C.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 2, 4 Điều 147, các khoản 1, 2, 3 Điều 157, các khoản 1, 2 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1

Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 27, 33, 37, 53, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 1 Điều 24, các khoản 1, 4, 5 Điều 26, các điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị H với ông Lê Vũ P.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thanh Trọng, sinh ngày 23/12/2008 cho bà Lê Thị H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Ông Lê Vũ P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ông Lê Vũ P không phải cấp dưỡng cho cháu Lê Thanh Trọng do bà Lê Thị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của bà Lê Thị H với ông Lê Vũ P.

4.2. Chia, giao cho bà Lê Thị H được quyền tiếp tục sở hữu căn nhà chính (loại II.8), diện tích $8m \times 14m + 8m \times 14m = 224m^2$, có kết cấu móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men + xi măng, sàn giả ngói gạch men, trần la phong, mái tol (nhà gồm 1 trệt 1 lầu); mái che phía trước nhà chính có kết cấu khung sườn sắt, mái thiếc có diện tích $3,1m \times 8m = 24,8m^2$; nền xi măng phía dưới mái che diện tích $3,1m \times 8m = 24,8m^2$; nhà phụ phía sau nhà chính diện tích $4,1m \times 8m = 32,8m^2$ có kết cấu khung sườn sắt, vách thiếc, mái thiếc, nền xi măng, trần la phong và được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 24, tờ bản đồ 54 (tương ứng thửa 692, tờ bản đồ số 10 cũ), diện tích $76,2m^2$ đất trồng cây lâu năm (diện tích theo đo đạc thực tế là $126,2m^2$, trong đó có $87,9m^2$ đất quy hoạch giao thông), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 554222, số vào sổ cấp GCN: CH 01636 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 30/10/2012, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Chín có số đo 10,78m, 4,65m; cạnh hướng Tây giáp đất bà Võ Kiều Thúy có số đo 10,68m, 4,95m; cạnh hướng Nam giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 8,34m; cạnh hướng Bắc giáp Kênh Cầu Sập – Ninh Quới có số đo 7,93m.

4.3. Chia, giao cho ông Lê Vũ P các tài sản sau đây:

4.3.1. Phần đất tại thửa 39, tờ bản đồ 54, diện tích $102m^2$ đất ở tại nông thôn (diện tích theo đo đạc thực tế là $167,6m^2$, có $66,9m^2$ đất quy hoạch giao thông), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành ĐĐ 081090, số vào sổ cấp GCN: CS 07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P và bà Lê Thị H ngày 15/6/2022, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh B (nay là Ấp T,

xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 5,96m; cạnh hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Chính có số đo 5,91m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Chí Nguyễn có số đo 17,02m, 11,27m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Minh có số đo 16,98m, 11,24m. Trên đất có 01 căn nhà chính (loại I.5.8), diện tích 06m x 28,2m = 169,2m² xây dựng năm 2016, có kết cấu khung sườn sắt, vách thiếc, mái thiếc, nền xi măng, trần la phong.

4.3.2 Phần đất tại thửa 87, tờ bản đồ số 54, diện tích theo đo đạc thực tế là 77,2m² (nhận chuyển nhượng của ông T, bà T), tọa lạc Ấp T, xã C, tỉnh C, có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp Kênh Cầu Sập – Ninh Quới có số đo 4,9m; cạnh hướng Tây giáp đường ĐT 978 (lộ nhựa Cầu Sập – Ninh Quới) có số đo 4,9m; cạnh hướng Nam giáp đất bà Võ Kiều Thúy có số đo 10,54m, 5,03m, cạnh hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn T có số đo 10,51m, 5,54m. Trên đất có 01 căn nhà chính (loại I.42), diện tích 05m x 17,3m = 86,5m², có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, lợp tol thiếc, nền lót gạch men, trần la phong.

4.3.3. Phần đất tại thửa 1094, tờ bản đồ 9, diện tích 5.158,2m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 5.050,5m²) đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thắm có số đo 35,96m, 24,68m, 11,32m; cạnh hướng Tây giáp Rạch Xóm Lớn có số đo 9,10m, 11,86m, 7,08m, 8,58m; cạnh hướng Nam giáp Rạch Xóm Lớn có số đo 11,40m, 30,34m, 21,43m, 12,10m, 21,89m; cạnh hướng Bắc giáp đất bà Huỳnh Thị Lệ có số đo 27,37m, 39,04m, 9,04m, 9,22m.

Trên đất có mái che nhà tiền chế diện tích 36m², nền sân xi măng diện tích 56m², nhà vệ sinh diện tích 3,6m², Hàng rào xây tường D100 tô 02 mặt diện tích 108m² và 14 cây dừa đang cho trái.

4.3.4. Phần đất tại thửa 1260, tờ bản đồ 9, diện tích 2990,3m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 3.032,6m²) đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 09/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thắm có số đo 75,27m; cạnh hướng Tây giáp thửa 1258 của ông Lê Vũ P đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 67,15m, 2,91m, 2,34m, 12,08m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 27,27m, 7,35m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn Chen có số đo 37,82m.

4.3.5. Phần đất tại thửa 1258, tờ bản đồ 9, diện tích 3.449,2m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 3.494,8m²) đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp cho ông Lê Vũ P ngày 07/12/2022, đất tọa lạc tại ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B (nay là ấp X, xã C, tỉnh C), có vị trí, số đo như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 1260 có số đo 20,16m, 67,15m; cạnh hướng Tây giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 59,12m, 2,12m, 7,36, 19,92m, 2,53m; cạnh hướng Nam giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo

27,49m; cạnh hướng Bắc giáp đất ông Lâm Hòa Lộc có số đo 2,17m, 47,29m.

(Bản vẽ ngày 23/01/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (nay là Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau) là bộ phận không thể tách rời bản án).

4.3.6. Xe ô tô nhãn hiệu KIA, biển số 94A-053.91 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 09/7/2020.

4.3.7. Xe ô tô tải nhỏ biển số 94C-050.39 do ông Lê Vũ P đứng tên giấy chứng nhận xe được Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bạc Liêu (cũ) cấp ngày 06/9/2019.

4.3.8. Giao cho ông Lê Vũ P được quyền sở hữu tất cả các hàng hoá, vật dụng, máy móc tại Cửa hàng kinh doanh nhôm, kiếng Thanh Phong.

5. Buộc ông Lê Vũ P có nghĩa vụ chia, giao cho bà Lê Thị H số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.137.779.200 đồng.

6. Ông Lê Vũ P và bà Lê Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với các tài sản được phân chia nêu trên theo quy định của pháp luật. Ông Lê Vũ P, ông Huỳnh Văn T, bà Võ Thị T có quyền, nghĩa vụ hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 87, tờ bản đồ số 54, diện tích theo đo đạc thực tế là 77,2m² theo quy định của pháp luật. Trường hợp không thể sang tên, tách thửa được theo quy định của pháp luật thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

7. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về yêu cầu chia đôi giá trị diện tích 09 công đất trồng lúa nước, phần đất thuộc ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, tỉnh Cà Mau (không rõ số thửa, tờ bản đồ số mấy).

8. Về nợ chung:

8.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Vũ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H chia đôi nợ chung khi ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Vũ P về việc trực tiếp thanh toán tất cả các khoản nợ chung của ông P và bà H. Buộc ông Lê Vũ P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Vương Nga và ông Nguyễn Ngô Uy Vũ (cửa hàng nhôm Văn Phước) số tiền 347.056.000 đồng, thanh toán cho ông Huỳnh Văn Q và bà Trần Thị D số tiền 300.000.000 đồng.

8.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Vũ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Văn Út, bà Nguyễn Thanh Nhanh số tiền 700.000.000 đồng, thanh toán cho ông Diệp Thanh Tuyền (cửa hàng kiếng Thanh Trúc) số tiền 300.264.000 đồng, thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 100.000.000 đồng, thanh toán cho bà Trần Thị Vương Nga và ông Nguyễn Ngô Uy Vũ (cửa hàng nhôm Văn Phước) số tiền 146.914.000 đồng.

9. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 52.444.605 đồng. Buộc ông P, bà H mỗi người phải chịu ½ số tiền bằng

26.222.302 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng số tiền 52.444.605 đồng, đã chi phí hết. Buộc ông P có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 26.222.302 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 - C.

10. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí:

11.1. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị H phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự về hôn nhân và gia đình và phải chịu 83.176.832 đồng tiền án phí chia tài sản và 26.941.120 đồng án phí do có nghĩa vụ phải trả nợ cho người thứ 3, tổng cộng là 110.192.952 đồng; bà H đã nộp tạm ứng án phí 79.431.000 đồng theo Biên lai số 0004420 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Cà Mau) và Biên lai số 0011287 ngày 12/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, buộc bà H phải nộp tiếp số tiền 30.761.952 đồng, tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Cà Mau.

Buộc ông Lê Vũ P phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự về hôn nhân và gia đình và phải chịu 83.176.832 đồng tiền án phí chia tài sản và 26.941.120 đồng án phí do có nghĩa vụ phải trả nợ cho người thứ 3, tổng cộng là 110.192.952đ, ông P đã nộp tạm ứng án phí 20.207.000 đồng theo Biên lai số 0004483 ngày 05/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Cà Mau), buộc ông P phải nộp tiếp số tiền 89.985.952 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Cà Mau.

11.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0002470 ngày 17/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Ông Lê Vũ P phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Ông P đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0002655 ngày 20/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

12. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC
tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 7 – C(01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 7 – C(01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lệ Kiều

Hoàng Thị Hải Hà

Châu Minh Nguyệt